

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Tổng diện tích 2021	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)		(4)=(5)+...+(13)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.477,14	33.369,30	-107,84	929,89	3.795,84	2.417,27	9.064,13	2.853,10	3.562,96	3.615,02	3.814,28	3.316,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.557,53	22.493,43	-64,10	718,71	3.015,33	2.081,06	5.512,19	2.110,88	1.142,64	1.569,64	3.395,45	2.947,54

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Tổng diện tích 2021	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)		(4)=(5)+...+(13)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,48	4,49	0,01	0,53		0,23	0,08	0,45	0,88	1,18	0,04	1,09
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,88	21,88					21,88					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,83	26,83			0,18	0,08				0,70	25,87	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	558,35	562,71	4,36		60,93	38,42	98,84	43,33	125,60	61,07	69,85	64,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,79	42,81	9,02	42,81								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,69	13,23	0,54	6,70	0,42	0,91	0,54	0,14	1,15	0,76	1,37	1,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,83	1,83		0,21	0,19	0,12	0,15	0,58	0,27	0,30		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,51	29,51		0,42	0,84	0,05	4,00	3,85	5,29	1,45	9,64	3,97
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,00	33,00		0,63	3,58	8,95	4,52	2,23	2,99	5,18	1,39	3,54
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,34	2,34		0,07	0,26	0,20	0,88	0,05	0,06	0,37	0,45	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	2,62	2,50	2,62								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,50	6,50		0,73	0,65	0,38	0,89	1,09	1,11	0,72		0,93
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	750,72	750,72		32,56	194,54	55,51	104,59	119,04	40,18	65,03	44,83	94,43
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	1.142,65	1.142,65		1.142,65								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
2.9.11	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,97		0,15	0,14	0,12	0,16	0,10	0,13	0,03	0,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13	0,13								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	107,84	8,68	11,51	1,71	10,35	8,71	13,98	41,75	2,41	8,74

2.19	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.20	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng (cây lâu năm 50 ha, nông nghiệp khác 314,25)	RSX/NKR ^(a)	364,25				364,25					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13	0,13								

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú có trách nhiệm:

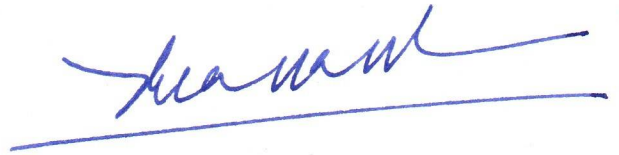
1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TN&MT huyện MT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam

